

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng						
STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.809.697	14.233.224	10.634.124	-3.599.100	75%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.014.300	3.748.873	4.130.600	381.727	110%
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.616.500	2.241.004	2.779.500	538.496	124%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.397.800	1.507.869	1.351.100	-156.769	90%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.795.397	6.800.774	6.503.524	-297.250	96%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.646.673	3.646.673	4.162.191	515.518	114%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.148.724	3.154.101	2.341.333	-812.768	74%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		119.589		-119.589	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		3.563.989		-3.563.989	
B	TỔNG CHI NSDP	10.886.897	11.967.241	10.702.624	-184.273	98%
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.738.173	8.017.062	8.361.291	623.118	108%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	1.009.037	1.624.027	1.027.220	18.183	102%
2	Chi thường xuyên	5.267.711	5.722.926	5.777.927	510.216	110%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	2.200	10.245	2.100	-100	95%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	153.219		165.856	12.637	108%
	Trong đó: 2% bổ sung nguồn dự toán từ nguồn tăng thu so với dự toán Trung ương giao			26.940	26.940	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
7	Chi từ nguồn tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)	1.227.806	623.000	1.318.688	90.882	107%
	Trong đó: - Đã bao gồm 70% tăng thu từ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất tạo nguồn CCTL theo quy định			131.571		
	- Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ			130.593		
	- Trích 2% Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu			22.553		
	- Phân bổ chi đầu tư cấp tỉnh quản lý			1.033.971		
8	Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước (Ủy thác qua ngân hàng CSXH)		15.000			
9	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	77.200	20.864	68.500	-8.700	89%
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.148.724	3.950.179	2.341.333	-807.391	74%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.243.102	1.591.504	1.353.958	110.856	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.905.622	2.358.675	987.375	-918.247	52%
2.1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.825.767	2.273.443	823.220	-1.002.547	45%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
2.2	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	79.855	85.232	164.155	84.300	206%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	77.200	20.864	68.500	-8.700	89%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					#DIV/0!
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	77.200	20.864	77.100	-100	370%
I	Vay để bù đắp bội chi	77.200	20.864	68.500	-8.700	328%
II	Vay để trả nợ gốc			8.600	8.600	

**Ghi chú:**(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả nợ lãi vay, thu - chi quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và chi trả nợ gốc.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.  
 Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>4.200.000</b>	<b>3.748.873</b>	<b>4.600.000</b>	<b>4.130.600</b>	<b>109,5%</b>	<b>110,2%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>3.910.000</b>	<b>3.748.873</b>	<b>4.305.000</b>	<b>4.130.600</b>	<b>110,1%</b>	<b>110,2%</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)</b>	<b>806.260</b>	<b>806.260</b>	<b>788.000</b>	<b>788.000</b>	<b>97,7%</b>	<b>97,7%</b>
1.1	Thuế giá trị gia tăng	355.337	355.337	343.000	343.000	96,5%	96,5%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.438	20.438	20.000	20.000	97,9%	97,9%
1.3	Thuế tài nguyên	430.485	430.485	425.000	425.000	98,7%	98,7%
-	Thuế tài nguyên nước	430.200	430.200	424.500	424.500	98,7%	98,7%
-	Thuế tài nguyên khác	285	285	500	500	175,4%	175,4%
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)</b>	<b>52.640</b>	<b>52.640</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	<b>95,0%</b>	<b>95,0%</b>
2.1	Thuế giá trị gia tăng	37.065	37.065	30.000	30.000	80,9%	80,9%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.969	14.969	19.500	19.500	130,3%	130,3%
2.3	Thuế tài nguyên	606	606	500	500	82,5%	82,5%
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>66,7%</b>	<b>66,7%</b>
3.1	Thuế giá trị gia tăng	1.080	1.080	500	500	46,3%	46,3%
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	420	420	500	500	119,0%	119,0%
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)</b>	<b>1.157.740</b>	<b>1.157.740</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>86,4%</b>	<b>86,4%</b>
4.1	Thuế giá trị gia tăng	802.340	802.340	674.000	674.000	84,0%	84,0%
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.060	57.060	46.000	46.000	80,6%	80,6%
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	2.960	2.960	3.000	3.000	101,4%	101,4%
4.4	Thuế tài nguyên	295.380	295.380	277.000	277.000	93,8%	93,8%
-	Thuế tài nguyên nước	272.800	272.800	248.160	248.160	91,0%	91,0%
-	Thuế tài nguyên khác	22.580	22.580	28.840	28.840	127,7%	127,7%
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>122.000</b>	<b>122.000</b>	<b>115.000</b>	<b>115.000</b>	<b>94,3%</b>	<b>94,3%</b>
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>157.000</b>	<b>94.200</b>	<b>166.000</b>	<b>99.600</b>	<b>105,7%</b>	<b>105,7%</b>
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	62.800		99.600	99.600	158,6%	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	94.200	94.200	66.400		70,5%	
<b>7</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>93.600</b>	<b>93.600</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>106,8%</b>	<b>106,8%</b>
<b>8</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>56.100</b>	<b>56.100</b>	<b>58.000</b>	<b>48.000</b>	<b>103,4%</b>	<b>85,6%</b>
8.1	Phí và lệ phí trung ương			10.000			
8.2	Phí và lệ phí địa phương	56.100	56.100	48.000	48.000	85,6%	85,6%
<b>9</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>60</b>				
<b>10</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.680</b>	<b>3.680</b>	<b>3.400</b>	<b>3.400</b>	<b>92,4%</b>	<b>92,4%</b>
<b>11</b>	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	<b>29.140</b>	<b>29.140</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>	<b>85,8%</b>	<b>85,8%</b>
<b>12</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>400.000</b>	<b>400.000</b>	<b>400.000</b>	<b>400.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>
<b>13</b>	<b>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>	<b>300</b>	<b>300</b>	<b>1.700</b>	<b>1.700</b>	<b>566,7%</b>	<b>566,7%</b>
<b>14</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>95.000</b>	<b>95.000</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>	<b>84,2%</b>	<b>84,2%</b>
<b>15</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>122.690</b>	<b>61.573</b>	<b>100.000</b>	<b>37.000</b>	<b>81,5%</b>	<b>60,1%</b>
<b>16</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>79.670</b>	<b>42.460</b>	<b>67.300</b>	<b>32.300</b>	<b>84,5%</b>	<b>76,1%</b>
<b>17</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác</b>	<b>620</b>	<b>620</b>				
<b>18</b>	<b>Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	<b>66,7%</b>	<b>66,7%</b>
<b>19</b>	<b>Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)</b>						
<b>20</b>	<b>Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)</b>						
<b>21</b>	<b>Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (Bao gồm Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước)</b>	<b>726.000</b>	<b>726.000</b>	<b>1.345.600</b>	<b>1.345.600</b>	<b>185,3%</b>	<b>185,3%</b>
	Trong đó: - Thu tiền thuê đất	154.327	154.327	208.291	208.291	135,0%	135,0%
	- Tiền bán tài sản trên đất	15.647	15.647	9.667	9.667		
	- Tiền sử dụng đất	556.026	556.026	1.127.642	1.127.642		
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>290.000</b>		<b>295.000</b>		<b>101,7%</b>	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	283.789		288.000		101,5%	
2	Thuế xuất khẩu	4.810		6.000		124,7%	
3	Thuế nhập khẩu	700		500		71,4%	
6	Thu phí, lệ phí			500			
7	Thu khác	700					
<b>IV</b>	<b>Thu huy động đóng góp</b>						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>10.886.897</b>	<b>10.702.624</b>	<b>-184.273</b>	<b>98%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>7.738.173</b>	<b>8.361.291</b>	<b>623.118</b>	<b>108%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>1.009.037</b>	<b>1.027.220</b>	<b>18.183</b>	<b>102%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.009.037	1.027.220	18.183	102%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.894		-24.894	
-	Chi khoa học và công nghệ				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	400.000		100%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	77.000	80.000	3.000	104%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.267.711</b>	<b>5.777.927</b>	<b>510.216</b>	<b>110%</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.409.053	2.653.298	244.245	110%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	16.929	17.641	712	104%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>	<b>2.200</b>	<b>2.100</b>	<b>-100</b>	<b>95%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>153.219</b>	<b>165.856</b>	<b>12.637</b>	<b>108%</b>
	<i>Trong đó: 2% bổ sung nguồn dự toán từ nguồn tăng thu so với dự toán Trung ương giao (3)</i>		26.940	26.940	
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>				
<b>VII</b>	<b>Chi từ nguồn tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (phân bổ chi đầu tư các dự án, trích tỷ lệ % nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)</b>	<b>1.227.806</b>	<b>1.318.688</b>	<b>90.882</b>	<b>107%</b>
	<i>Trong đó: - Đã bao gồm 70% tăng thu từ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất tạo nguồn CCTL theo quy định</i>		131.571		
	<i>- Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ</i>		130.593		
	<i>- Trích 2% Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu</i>		22.553		
<b>IX</b>	<b>Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương</b>	<b>77.200</b>	<b>68.500</b>	<b>-8.700</b>	<b>89%</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>3.148.724</b>	<b>2.341.333</b>	<b>-807.391</b>	<b>74,4%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>1.243.102</b>	<b>1.353.958</b>	<b>110.856</b>	<b>108,9%</b>

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
1	Chương trình MTQG NTM	138.330	160.530	22.200	
	<i>Đầu tư</i>	<i>104.130</i>	<i>128.435</i>	<i>24.305</i>	
	<i>Thường xuyên</i>	<i>34.200</i>	<i>32.095</i>	<i>-2.105</i>	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	283.570	325.739	42.169	
	<i>Đầu tư</i>	<i>141.429</i>	<i>171.101</i>	<i>29.672</i>	
	<i>Thường xuyên</i>	<i>142.141</i>	<i>154.638</i>	<i>12.497</i>	
3	Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	821.202	867.689	46.487	
	<i>Đầu tư</i>	<i>429.596</i>	<i>498.724</i>	<i>69.128</i>	
	<i>Thường xuyên</i>	<i>391.606</i>	<i>368.965</i>	<i>-22.641</i>	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.905.622</b>	<b>987.375</b>	<b>-918.247</b>	<b>51,8%</b>
<b>II.1</b>	<b>Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.825.767</b>	<b>823.220</b>	<b>-1.002.547</b>	<b>45,1%</b>
<b>II.2</b>	<b>Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu</b>	<b>79.855</b>	<b>164.155</b>	<b>84.300</b>	<b>205,6%</b>
<b>1</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>				
<b>2</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>79.855</b>	<b>164.155</b>	<b>84.300</b>	<b>205,6%</b>
2.1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.644	3.187	543	120,5%
a	Khối tỉnh	1.760	2.103	343	119,5%
-	Ban an toàn giao thông tỉnh	880	1.051	171	119,4%
-	Thanh tra giao thông	440	526	86	119,5%
-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	35	40	5	114,3%
-	Sở Văn hóa Thể thao và DL	35	40	5	114,3%
-	UB mặt trận tổ chức VN tỉnh	35	40	5	114,3%
-	Báo Kon Tum	35	45	10	128,6%
-	Tỉnh đoàn thanh niên	85	100	15	117,6%
-	Đài phát thanh Truyền hình	45	55	10	122,2%
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	30	50	20	166,7%
-	Sở Tư pháp	30	32	2	106,7%
-	Sở Thông tin Truyền thông	30	32	2	106,7%
-	Bộ đội biên phòng tỉnh Kon Tum	30	32	2	106,7%
-	Hội Cựu chiến binh tỉnh	30	35	5	116,7%
-	Hội chữ thập đỏ tỉnh Kon Tum	20	25	5	125,0%
b	Khối huyện	884	1.084	200	122,6%
2.2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	48.847	50.909	2.062	104,2%
-	Hỗ trợ Trạm Kiểm soát tải trọng xe số 54	300		-300	
-	Sửa chữa các tuyến đường giao thông bị hư hỏng, xuống cấp	48.547	50.909	2.362	104,9%
+	<i>Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, ATGT đoạn từ Km30 – Km39+930, đường tái định cư thủy điện PleiKrông</i>	<i>31.325</i>		<i>-31.325</i>	
+	<i>Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 -Km39+500, Tỉnh lộ 673</i>	<i>17.222</i>	<i>17.000</i>	<i>-222</i>	<i>98,7%</i>
+	<i>Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, hệ thống an toàn giao thông đoạn Km0 - Km3 đường ĐH.53, đường từ cầu Đăk Ang đến xã Đăk Rơ Nga, đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đi xã Đăk Ang (Triển khai thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định)</i>		<i>33.909</i>	<i>33.909</i>	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2.3	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025 (Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh)	230	259	29	112,6%
2.4	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.000	1.000	-1.000	50,0%
-	Sở Khoa học và Công nghệ	700	300	-400	42,9%
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	650	400	-250	61,6%
-	Sở Công Thương	451	300	-151	66,6%
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	200		-200	
2.5	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	25.341	23.995	-1.346	94,7%
-	BQL rừng đặc dụng Đắk Uy	400	400		100,0%
-	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	6.400	5.186	-1.214	81,0%
-	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	2.560	2.560		100,0%
-	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	465	449	-16	96,6%
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Tô	86	384	298	446,5%
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia H'Drai	5.534	5.393	-141	97,5%
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Plông	642	1.102	460	171,7%
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Thầy	3.986	3.254	-732	81,6%
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi	4.459	4.237	-222	95,0%
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy		25	25	
-	UBND huyện Kon Plông	68	168	100	247,1%
-	Chi cục Kiểm lâm	400	737	337	184,3%
-	Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình	341	100	-241	29,3%
2.6	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương (Hội Văn học nghệ thuật tỉnh)	433		-433	
2.7	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương (Hội Nhà báo tỉnh)	160		-160	
2.8	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)	200		-200	
2.9	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm		48.481	48.481	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh		175	175	
-	Khởi huyện		48.306	48.306	
2.10	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội		36.324	36.324	
a	Khởi tỉnh		26.671	26.671	
-	Trường Cao đẳng Kon Tum		7.558	7.558	
+	<i>Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ (Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)</i>		2.830	2.830	
+	<i>Chính sách hỗ trợ học bổng đối với học sinh, sinh viên nội trú, có hộ khẩu vùng khó khăn theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ</i>		4.634	4.634	
+	<i>Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017</i>		94	94	
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh		131	131	
+	<i>Kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ</i>		131	131	
-	BHXXH tỉnh		18.982	18.982	
+	<i>BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi</i>		4.591	4.591	
+	<i>BHYT cho người nghèo, người DTTS vùng KTXH khó khăn và người đang sinh sống ở vùng KTXH đặc biệt KK</i>		3.645	3.645	
+	<i>BHYT người hiến tạng</i>		3	3	
+	<i>BHYT HSSV</i>		3.516	3.516	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
+	Hỗ trợ BHXH tự nguyện		7.227	7.227	
b	Khối huyện		9.653	9.653	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

**Ghi chú:** (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng

định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách

địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Trích bổ sung nguồn Dự phòng ngân sách tỉnh theo tiến độ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất phát sinh thực nộp vào ngân sách nhà nước



**BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3=2-1</b>
<b>A</b>	<b>THU NSDP</b>	<b>3.748.873</b>	<b>4.130.600</b>	<b>381.727</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>8.017.062</b>	<b>8.361.291</b>	<b>344.229</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>20.864</b>	<b>68.500</b>	<b>47.636</b>
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH</b>	<b>750.000</b>	<b>826.000</b>	<b>76.000</b>
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>			
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>74.527</b>	<b>86.811</b>	<b>12.284</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>9,9</i>	<i>10,5</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn nước ngoài Chính phủ vay	74.527	86.811	12.284
-	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	23.439	21.467	(1.972)
-	Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”	14.058	12.798	(1.260)
-	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Kon Tum	37.030	52.546	15.516
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>8.580</b>	<b>8.860</b>	<b>280</b>
<b>1</b>	<b>Theo nguồn vốn vay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>2</b>	<b>Theo nguồn trả nợ</b>	<b>8.580</b>	<b>8.860</b>	<b>280</b>
-	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	8.580	8.860	280
+	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	1.972	2.070	98
+	Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”	1.260	1.292	32
+	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Kon Tum	5.348	5.498	150
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>20.864</b>	<b>77.100</b>	<b>56.236</b>
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>20.864</b>	<b>77.100</b>	<b>56.236</b>
-	Vay chi đầu tư phát triển	20.864	68.500	47.636
-	Vay trả nợ gốc	-	8.600	8.600
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>20.864</b>	<b>77.100</b>	<b>56.236</b>
(1)	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	-
(2)	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	20.864	77.100	56.236
-	Vay chi đầu tư phát triển	20.864	68.500	47.636
+	Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”	-	-	-
+	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Kon Tum	20.864	7.000	(13.864)
+	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu		15.000	15.000
+	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum		46.500	46.500
-	Vay trả nợ gốc	-	8.600	8.600
+	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	-	2.000	2.000
+	Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”	-	1.250	1.250
+	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Kon Tum	-	5.350	5.350

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>86.811</b>	<b>155.051</b>	<b>68.240</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>11,6</i>	<i>18,8</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	86.811	155.051	68.240
-	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	21.467	21.397	(70)
-	Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”	12.798	12.756	(42)
-	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Kon Tum	52.546	59.398	6.852
-	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu sử dụng vốn ODA	-	15.000	15.000
-	Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng môi trường đô thị giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu thành phố Kon Tum	-	46.500	46.500
-	Dự án Vay vốn WB giai đoạn 2021-2025 (nâng cao an toàn hồ đập và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi)		-	-
-	Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu		-	-
-	Dự án Giảm thiểu các tác động của dịch bệnh Corona tới kinh tế và xã hội thông qua bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng ở vùng Tây Nguyên		-	-
<b>F</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>1.665</b>	<b>2.100</b>	<b>435</b>
-	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	513	500	(13)
-	Chương trình “Mở rộng quy mô nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra”	283	300	17
-	Dự án Phát triển Khu vực biên giới tiểu dự án tỉnh Kon Tum	869	1.000	131
-	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu		300	300

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	9.297.237	11.097.813	10.634.124	-463.690	96%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.501.840	2.241.004	4.130.600	1.889.596	184%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.795.397	6.800.774	6.503.524	-297.250	96%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.646.673	3.646.673	4.162.191	515.518	114%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.148.724	3.154.101	2.341.333	-812.768	74%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)					
4	Thu kết dư		100.590		-100.590	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.955.446		-1.955.446	
II	Chi ngân sách	9.297.237	8.822.049	10.634.124	1.336.887	114%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (huyện)	6.603.214	5.974.313	7.453.935	850.721	113%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.694.023	2.847.736	3.180.189	486.166	118%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.446.169	2.446.169	2.839.107	392.938	116%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	247.854	401.567	341.082	93.228	138%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)	77.200	20.864	68.500	-8.700	89%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	4.206.483	5.983.147	4.737.229	-1.245.918	79%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.512.460	1.507.869	1.557.040	49.171	103%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.694.023	2.847.736	3.180.189	332.453	112%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.446.169	2.446.169	2.839.107	392.938	116%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	247.854	401.567	341.082	-60.485	-85%
3	Thu kết dư		18.999		-18.999	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.608.543		-1.608.543	
II	Chi ngân sách	4.206.483	5.972.064	4.737.229	530.746	113%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	4.206.483	5.972.064	4.737.229	530.746	113%

**Ghi chú:** (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.  
(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.  
(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.  
Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng.																														
STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm																			II- Thu từ dầu thô (3)	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Thu phí, lệ phí	9. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11. Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	12. Thu tiền sử dụng đất	13. Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	16. Thu khác ngân sách	17. Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	18. Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	19. Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (4)			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Lệ phí
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG SỐ	4.600.000	4.305.000	788.000	50.000	1.000	1.000.000	115.000	166.000	100.000	58.000		3.400	25.000	400.000	1.700	80.000	100.000	67.000	300	4.000	1.345.600		295.000	288.000	6.000	500			500
1	Thành phố Kon Tum	2.991.580	2.991.580	702.860	11.440	950	240.200	74.130	125.500	65.000	28.400		2.820	10.860	200.400	1.700	80.000	57.940	41.170	250	2.360	1.345.600								
2	Huyện Đắk Hà	133.660	133.660	610	8.600		38.600	8.730	34.000	9.000	3.060		120	3.300	20.000			2.840	4.750	50										
3	Huyện Đắk Tô	126.600	126.600	2.430	780		82.300	4.700	6.500	5.000	2.100		100	2.000	15.000			1.590	3.100		1.000									
4	Huyện Ngọc Hồi	430.500	135.500	9.040	1.100		58.200	6.800		7.000	18.200		150	2.160	25.000			1.750	6.100					295.000	288.000	6.000	500			500
5	Huyện Đắk Glei	30.500	30.500	550	1.080		11.500	1.900		1.500	1.860		30	180	9.000			600	2.300											
6	Huyện Sa Thầy	114.660	114.660	13.660	600		57.800	5.260		5.000	1.460		30	3.300	25.000			250	2.300											
7	Huyện Ia H'Drai	89.700	89.700	19.500	20.800		32.000	1.340		900	480			1.300	5.000			7.100	1.280											
8	Huyện Kon Rẫy	83.900	83.900	350	850		70.700	3.620		2.700	650		50	650	500			2.050	1.780											
9	Huyện Kon Plông	538.100	538.100	39.000	4.250	50	360.200	7.700		3.000	1.350		100	850	100.000			17.780	3.180		640									
10	Huyện Tu Mơ Rông	60.800	60.800		500		48.500	820		900	440			400	100			8.100	1.040											

**Ghi chú:** (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.  
(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.  
(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chi tiêu cột 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 chi ghi dòng tổng số.  
(4) Bao gồm Ghi thu tiền thuế đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đến bù GPMB của các ĐA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước và phân bổ chi đầu tư các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
 VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm			
			Ngân sách tỉnh	Trong đó		Ngân sách huyện
				Ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung mục tiêu ngân sách huyện	
A	B	1=2+3	2	2a	2b	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>10.702.624</b>	<b>6.306.477</b>	<b>5.965.395</b>	<b>341.082</b>	<b>4.396.147</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP (Bao gồm bội chi ngân sách địa phương)</b>	<b>8.361.291</b>	<b>3.965.144</b>	<b>3.683.273</b>	<b>281.871</b>	<b>4.396.147</b>
<b>A.1</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>8.292.791</b>	<b>3.896.644</b>	<b>3.614.773</b>	<b>281.871</b>	<b>4.396.147</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>1.027.220</b>	<b>593.429</b>	<b>415.220</b>	<b>178.209</b>	<b>433.791</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.027.220	593.429	415.220	178.209	433.791
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
-	Chi khoa học và công nghệ					
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400.000	48.000	28.000	20.000	352.000
	<i>Trong đó: - Bổ sung Quỹ phát triển đất (2%)</i>		8.000	8.000		
	<i>- Chi sự nghiệp quản lý đất đai từ nguồn 10% tiền sử dụng đất</i>		40.000	20.000	20.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	80.000	80.000	80.000		
-	Chi tăng cường hạ tầng khu KT cửa khẩu Bờ Y (từ nguồn thu phí sử dụng hạ tầng Khu)					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.777.927</b>	<b>1.991.494</b>	<b>1.926.832</b>	<b>64.662</b>	<b>3.786.433</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.653.298	467.576	457.576	10.000	2.185.722
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	17.641	15.641	14.041	1.600	2.000
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>	<b>2.100</b>	<b>2.100</b>	<b>2.100</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>165.856</b>	<b>77.933</b>	<b>77.933</b>		<b>87.923</b>
<b>VI</b>	<b>Chi nguồn giao tăng thu các dự án khai thác quỹ đất, xử lý nhà đất, bán tài sản công,... so dự toán Trung ương giao (Bao gồm chi đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước từ nguồn thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ theo tiến độ nguồn thu thực tế)</b>	<b>1.318.688</b>	<b>1.230.688</b>	<b>1.191.688</b>	<b>39.000</b>	<b>88.000</b>
	<i>Trong đó: - Đã bao gồm 70% tăng thu từ nguồn thu tiền thuê đất, bán tài sản trên đất tạo nguồn CCTL theo quy định</i>	131.571	131.571	131.571		
	<i>- Trích 10% thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ</i>	130.593	130.593	91.593	39.000	
	<i>- Trích 2% Quỹ phát triển đất tỉnh từ nguồn thu tiền sử dụng đất giao tăng thu</i>	22.553	22.553	22.553		
	<i>- Phân bổ chi đầu tư cấp tỉnh quản lý</i>	945.971	945.971	945.971		
<b>A.2</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>68.500</b>	<b>68.500</b>	<b>68.500</b>		
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.341.333</b>	<b>2.341.333</b>	<b>2.282.122</b>	<b>59.211</b>	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>1.353.958</b>	<b>1.353.958</b>	<b>1.353.958</b>		
	Chương trình MTQG NTM	160.530	160.530	160.530		
	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	325.739	325.739	325.739		
	Chương trình MTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	867.689	867.689	867.689		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>987.375</b>	<b>987.375</b>	<b>928.164</b>	<b>59.211</b>	
<b>II.1</b>	<b>Chi đầu tư thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>823.220</b>	<b>823.220</b>	<b>823.220</b>		
1	Vốn nước ngoài					
2	Vốn trong nước	823.220	823.220	823.220		
<b>II.2</b>	<b>Chi từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định</b>	<b>164.155</b>	<b>164.155</b>	<b>104.944</b>	<b>59.211</b>	
<b>1</b>	<b>Vốn ngoài nước</b>					
<b>2</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>164.155</b>	<b>164.155</b>	<b>104.944</b>	<b>59.211</b>	
2.1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.187	3.187	2.103	1.084	
a	Khối tỉnh	2.103	2.103	2.103		
-	Ban an toàn giao thông tỉnh	1.051	1.051	1.051		

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm			
			Ngân sách tỉnh	Trong đó		Ngân sách huyện
				Ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung mục tiêu ngân sách huyện	
A	B	1=2+3	2	2a	2b	3
-	Thanh tra giao thông	526	526	526		
-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	40	40	40		
-	Sở Văn hóa Thể thao và DL	40	40	40		
-	UB mật trận tổ chức VN tỉnh	40	40	40		
-	Bảo Kon Tum	45	45	45		
-	Tinh đoàn thanh niên	100	100	100		
-	Đài phát thanh Truyền hình	55	55	55		
-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	50	50	50		
-	Sở Tư pháp	32	32	32		
-	Sở Thông tin Truyền thông	32	32	32		
-	Bộ đội biên phòng tỉnh Kon Tum	32	32	32		
-	Hội Cựu chiến binh tỉnh	35	35	35		
-	Hội chữ thập đỏ tỉnh Kon Tum	25	25	25		
b	Khối huyện	1.084	1.084		1.084	
2.2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	50.909	50.909	50.909		
-	Sửa chữa các tuyến đường giao thông bị hư hỏng, xuống cấp	50.909	50.909	50.909		
+	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 -Km39+500, Tỉnh lộ 673	17.000	17.000	17.000		
+	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, hệ thống an toàn giao thông đoạn Km0 - Km3 đường ĐH.53, đường từ cầu Đắk Ang đến xã Đắk Rơ Nga, đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đi xã Đắk Ang (Triển khi thực hiện sau khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ theo quy trình quy định)	33.909	33.909	33.909		
2.3	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025 (Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh)	259	259	259		
2.4	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.000	1.000	1.000		
-	Sở Khoa học và Công nghệ	300	300	300		
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	400	400	400		
-	Sở Công Thương	300	300	300		
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội					
2.5	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	23.995	23.995	23.827	168	
-	BQL rừng đặc dụng Đắk Uy	400	400	400		
-	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	5.186	5.186	5.186		
-	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	2.560	2.560	2.560		
-	BQL rừng phòng hộ Thạch Nham	449	449	449		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Tô	384	384	384		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia H'Drai	5.393	5.393	5.393		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Plông	1.102	1.102	1.102		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Sa Thầy	3.254	3.254	3.254		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ngọc Hồi	4.237	4.237	4.237		
-	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy	25	25	25		
-	UBND huyện Kon Plông	168	168		168	
-	Chi cục Kiểm lâm	737	737	737		
-	Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình	100	100	100		
2.6	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	48.481	48.481	175	48.306	
-	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh	175	175	175		
-	Khối huyện	48.306	48.306		48.306	
2.7	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	36.324	36.324	26.671	9.653	
a	Khối tỉnh	26.671	26.671	26.671		
-	Trường Cao đẳng Kon Tum	7.558	7.558	7.558		
+	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ (Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)	2.830	2.830	2.830		
+	Chính sách hỗ trợ học bổng đối với học sinh, sinh viên nội trú, có hộ khẩu vùng khó khăn theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ	4.634	4.634	4.634		
+	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017	94	94	94		
-	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh	131	131	131		
+	Kinh phí trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ	131	131	131		
-	BHXXH tỉnh	18.982	18.982	18.982		
+	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	4.591	4.591	4.591		
+	BHYT cho người nghèo, người DTTS vùng KTXH khó khăn và người đang sinh sống ở vùng KTXH đặc biệt KK	3.645	3.645	3.645		
+	BHYT người hiến tạng	3	3	3		
+	BHYT HSSV	3.516	3.516	3.516		
+	Hỗ trợ BHXH tự nguyện	7.227	7.227	7.227		
b	Khối huyện	9.653	9.653		9.653	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU					

**Ghi chú:** (1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Sở Kế hoạch và đầu tư triển khai thực hiện các nhiệm vụ, nội dung hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm			
			Ngân sách tỉnh	Trong đó		Ngân sách huyện
				Ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung mục tiêu ngân sách huyện	
A	B	1=2+3	2	2a	2b	3

(4) *Vốn đối ứng ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp) thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024: 84.455 triệu đồng , trong đó, vốn đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh được lồng ghép, sắp xếp trong dự toán chi thường xuyên giao (lồng ghép với kinh phí thực hiện các Chương trình, Dự án, đề án, các nhiệm vụ chi có nội dung tương đồng với các nội dung chi của các Chương trình mục tiêu quốc gia), ngân sách huyện, thành phố chủ động cân đối bố trí vốn đối ứng, lồng ghép thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định và theo phân cấp ngân sách hiện hành. Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán ngân sách địa phương năm 2024, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai cụ thể theo quy định.*

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.436.026</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)</b>	<b>2.470.631</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC (BAO GỒM BỘI CHI NSDP)</b>	<b>3.683.273</b>
<b>B.1</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH</b>	<b>3.614.773</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (2)</b>	<b>415.220</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	415.220
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	39.104
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	75.000
-	Chi văn hóa thông tin	55.426
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.983
-	Chi thể dục thể thao	31.663
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	180.644
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.000
-	Chi bảo đảm xã hội	2.400
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1.926.832</b>
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	457.576
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	14.041
-	Chi quốc phòng	67.451
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	17.477
-	Chi y tế, dân số và gia đình	572.729
-	Chi văn hóa thông tin	55.977
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	22.105
-	Chi thể dục thể thao	13.565
-	Chi bảo vệ môi trường	13.299
-	Chi các hoạt động kinh tế	212.588
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	408.417
-	Chi bảo đảm xã hội	55.630
-	Chi thường xuyên khác	15.977
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay</b>	<b>2.100</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>77.933</b>
<b>VI</b>	<b>Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao</b>	<b>1.191.688</b>
<b>B.2</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương</b>	<b>68.500</b>
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>2.282.122</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>1.353.958</b>
<b>II</b>	<b>Chi đầu tư thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>823.220</b>
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định</b>	<b>104.944</b>

**Ghi chú:** (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.  
(2) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).  
(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán TƯ giao	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Chi chương trình MTQG			Trung ương BSMT	Trong đó		Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới (NSDP)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	6.306.477	415.220	1.926.832	2.100	1.000	77.933	1.191.688	68.500	1.353.958	798.260	555.698	987.375	823.220	164.155	281.871
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH (BAO GỒM CẢ BỘI CHI) (A1+A2)	3.683.273	415.220	1.926.832	2.100	1.000	77.933	1.191.688	68.500	-	-	-	-	-	-	-
A1	Chi cân đối ngân sách tỉnh	3.614.773	415.220	1.926.832	2.100	1.000	77.933	1.191.688	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Các cơ quan tổ chức	2.342.052	415.220	1.926.832	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đơn vị dự toán toàn ngành	1.765.851	188.663	1.577.188	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Sở NN và PT nông thôn	157.040	10.000	147.040												
1.2	BQL khai thác các công trình thủy lợi	30.878		30.878												
1.3	Sở Giao thông vận tải	59.547	24.600	34.947												
1.4	Ban An toàn giao thông	388		388												
1.5	Sở Xây dựng	10.631		10.631												
1.6	Sở Tài nguyên Môi trường	28.516	-	28.516												
1.7	Sở Công Thương	10.766		10.766												
1.8	Sở Giáo dục Đào tạo	435.282	-	435.282												
1.9	Sở Y tế	371.370	75.000	296.370												
1.10	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	133.622	76.663	56.959												
1.11	Sở Lao động Thương binh Xã hội	317.020	2.400	314.620												
1.12	Sở Tư pháp	12.042		12.042												
1.13	Văn phòng Tỉnh Ủy	98.358		98.358												
1.14	Sở Khoa học công nghệ	18.981	-	18.981												
1.15	Tỉnh đoàn	11.454		11.454												
1.16	Sở Thông tin truyền thông	23.226		23.226												
1.17	Ban Quản lý Khu Kinh tế	22.759		22.759												
1.18	Sở Nội vụ	23.971		23.971												
2	Các đơn vị dự toán độc lập	525.694	226.557	299.137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	11.126		11.126												
2.2	Trường Cao đẳng Cộng đồng	38.247		38.247												
2.3	Trường Chính trị	10.576		10.576												
2.4	Đài phát thanh - Truyền hình	48.088	25.983	22.105												
2.5	Ban Dân tộc	7.280		7.280												
2.6	Sở Ngoại vụ	39.260	30.000	9.260												
2.7	Thanh tra nhà nước	8.387		8.387												
2.8	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	17.559		17.559												
2.9	Sở Kế hoạch Đầu tư	21.177	6.044	15.133												
2.10	Sở Tài chính	11.188		11.188												
2.11	VP Ủy ban nhân dân tỉnh	42.309	5.000	37.309												
2.12	Hội Cựu chiến binh	3.367		3.367												
2.13	Hội Nông dân	4.987		4.987												
2.14	Ủy ban mặt trận tổ quốc	10.610		10.610												
2.15	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.075		7.075												
2.16	Công an tỉnh	17.477		17.477												
2.17	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	76.188	39.104	37.084												
2.18	Bộ chỉ huy biên phòng	30.367		30.367												
2.19	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum	-	-													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán TƯ giao	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Chi chương trình MTQG			Trung ương BSMT	Trong đó		Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới (NSDP)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2.20	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	-	-													
2.21	Bệnh viện Y dược Cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum	-	-													
2.22	BQL Khu BTTN Ngọc Linh	19.000	19.000													
2.23	UBND thành phố Kon Tum	-	-													
2.24	UBND huyện Kon Rẫy	32.000	32.000													
2.25	UBND huyện Tu Mơ Rông	10.426	10.426													
2.26	Các Chủ đầu tư khác, đối ứng các chương trình mục tiêu, trả nợ quyết toán dự án hoàn thành, Chưa phân bổ chi tiết	59.000	59.000													
3	Hỗ trợ các tổ chức xã hội - XHNN, tổ chức khác...	36.396	-	36.396	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Hội người cao tuổi	734		734												
3.2	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	607		607												
3.3	Hội Bảo vệ quyền trẻ em và bảo trợ người khuyết tật	551		551												
3.4	Hội khuyến học	588		588												
3.5	Ban liên lạc tù chính trị	90		90												
3.6	Hội nhà báo	1.194		1.194												
3.7	Liên hiệp các hội KH và kỹ thuật	2.450		2.450												
3.8	Hội Cựu Thanh niên xung phong	605		605												
3.9	Hội Văn học Nghệ thuật	1.102		1.102												
3.10	Hội hữu nghị Việt - Lào	142		142												
3.11	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	76		76												
3.12	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	153		153												
3.13	Hội Luật gia	322		322												
3.14	Hội chữ thập đỏ	2.828		2.828												
3.15	Liên minh Hợp tác xã	2.162	-	2.162												
3.16	Đoàn Luật sư	84		84												
3.17	Hội Bảo vệ người tiêu dùng	34		34												
3.18	Công đoàn viên chức tỉnh	150		150												
3.19	Liên đoàn Lao động tỉnh	200		200												
3.20	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo QĐ42	22.324		22.324												
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei	186		186												
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy	196		196												
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	230		230												
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi	140		140												
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô	105		105												
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong	1.181		1.181												
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai	309		309												
-	Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	922		922												
-	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Duy Tân	2.728		2.728												
-	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	4.541		4.541												
-	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Momray	6.826		6.826												
-	Công ty cổ phần Cao su Sa Thầy	4.181		4.181												
-	Công ty Nông nghiệp sạch Tây Nguyên	779		779												
4	Chi mua sắm, sửa chữa lớn xe ô tô, nhà làm việc	8.000		8.000												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán TƯ giao	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	Chi chương trình MTQG			Trung ương BSMT	Trong đó		Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới (NSDP)
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Cấp vốn ủy thác, bù lãi suất theo NQ HĐND	7.000		7.000												
6	Chi khác ngân sách (*)	40.526		40.526												
-	Hoạt động đối ngoại	3.000		3.000												
-	Chi hoạt động phạt vi phạm hành chính, thanh tra	3.557		3.557												
-	Chi hỗ trợ đảm bảo hoạt động thu lệ phí	1.846		1.846												
-	KP thực hiện chính sách ASXH của địa phương (KP BHYT theo ND 75/2023/ND-CP của CP, triển khai sau khi có Nghị quyết của HĐND tỉnh), KP ASXH khác do Trung ương ban hành địa phương đảm bảo nguồn	13.000		13.000												
-	KP chuyển đổi số (Triển khai sau khi có chủ trương phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	10.000		10.000												
-	KP tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, DA, ĐA; Quy hoạch; KP đoàn ra, đoàn của các Sở, ngành và nhiệm vụ theo chủ trương cấp thẩm quyền	9.123		9.123												
7	Nguồn thực hiện CCTL	(41.415)		(41.415)												
II	Chi trả nợ lãi vay	2.100			2.100											
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.000				1.000										
IV	Dự phòng ngân sách	77.933					77.933									
V	Chi nguồn giao tăng thu so dự toán Trung ương giao	1.191.688						1.191.688								
A2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	68.500							68.500							
B	TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG MỤC TIÊU	2.282.122								1.353.958	798.260	555.698	928.164	823.220	104.944	
C	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	341.082											59.211		59.211	281.871

(\*) Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện theo đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Trung ương.

**Ghi chú:** Vốn đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh năm 2024 được lồng ghép, sắp xếp trong dự toán chi thường xuyên giao tại Biểu này (lồng ghép với kinh phí thực hiện các Chương trình, Dự án, đề án, các nhiệm vụ chi có nội dung tương đồng với các nội dung chi của các Chương trình mục tiêu quốc gia). Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán NSDP năm 2024, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai cụ thể theo quy định

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu, chi từ nguồn bội chi
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.105.200</b>	-	-	<b>39.104</b>	-	<b>75.000</b>	<b>55.426</b>	<b>25.983</b>	<b>31.663</b>	-	<b>180.644</b>	<b>62.644</b>	<b>118.000</b>	<b>5.000</b>	<b>2.400</b>	-	<b>1.689.980</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>415.220</b>	-	-	<b>39.104</b>	-	<b>75.000</b>	<b>55.426</b>	<b>25.983</b>	<b>31.663</b>	-	<b>180.644</b>	<b>62.644</b>	<b>118.000</b>	<b>5.000</b>	<b>2.400</b>	-	-
1	Sở NN và PT nông thôn	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	-	10.000	-	-	-	
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.044	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.044	6.044	-	-	-	-	
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Giao thông vận tải	24.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.600	24.600	-	-	-	-	
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.400	-	
7	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	76.663	-	-	-	-	-	45.000	-	31.663	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Y tế	75.000	-	-	-	-	75.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	25.983	-	-	-	-	-	-	25.983	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-
11	BQL Khu BTTN Ngọc Linh	19.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.000	-	19.000	-	-	-	
12	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Bệnh viện Y dược Cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Liên minh Hợp tác xã; Các HTX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Sở Ngoại vụ Cơ quan thường trực BCD công tác biên giới	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	30.000	-	-	-	
16	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	39.104	-	-	39.104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	UBND huyện Kon Rẫy	32.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32.000	32.000	-	-	-	-	
18	UBND huyện Tu Mơ Rông	10.426	-	-	-	-	-	10.426	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
19	UBND thành phố Kon Tum	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
19	Các Chủ đầu tư khác, đối ứng các chương trình mục tiêu, trả nợ quyết toán dự án hoàn thành, Chi phí quản lý đất đai tại tỉnh, bổ sung quỹ phát triển đất, Chưa phân bổ chi tiết	59.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59.000	-	59.000	-	-	-	
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn bội chi</b>	<b>68.500</b>										-						<b>68.500</b>
<b>C</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương</b>	<b>1.621.480</b>																<b>1.621.480</b>

Ghi chú: - Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, Ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.  
- Chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chi tiết các lĩnh vực theo quy định tại Điều 38 Luật Ngân sách nhà nước.

ĐỰ TOÁN CHI THUỞNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Trung ương bổ sung mục tiêu, CTMTQG (nguồn chi TX)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1=2+18	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	2.587.474	1.926.832	457.576	14.041	67.451	17.477	572.729	55.977	22.105	13.565	13.299	212.588	28.604	94.479	408.417	55.630	15.977	660.642
A	CHI THUỞNG XUYỀN	1.926.832	1.926.832	457.576	14.041	67.451	17.477	572.729	55.977	22.105	13.565	13.299	212.588	28.604	94.479	408.417	55.630	15.977	-
I	Đơn vị dự toán toàn ngành	1.577.188	1.577.188	430.816	13.242	-	-	572.729	55.977	-	13.565	13.299	176.699	28.604	94.479	274.677	26.184	-	
1	Sở NN và PT nông thôn	147.040	147.040										63.601		63.601	83.439			
2	BQL khai thác các công trình thủy lợi	30.878	30.878										30.878		30.878				
3	Sở Giao thông vận tải	34.947	34.947										28.604	28.604		6.343			
4	Ban An toàn giao thông	388	388													388			
5	Sở Xây dựng	10.631	10.631										5.169			5.462			
6	Sở Tài nguyên Môi trường	28.516	28.516								12.131	8.548				7.837			
7	Sở Công Thương	10.766	10.766										3.525			7.241			
8	Sở Giáo dục Đào tạo	435.282	435.282	426.490												8.792			
9	Sở Y tế	296.370	296.370					285.171								11.199			
10	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	56.959	56.959	77					34.981		13.565					8.336			
11	Sở Lao động Thương binh Xã hội	314.620	314.620	500				283.518								8.799	21.803		
12	Sở Tư pháp	12.042	12.042	429												7.232	4.381		
13	Văn phòng Tỉnh Ủy	98.358	98.358					4.040	18.145				700			75.473			
14	Sở Khoa học công nghệ	18.981	18.981		13.242											5.739			
15	Tỉnh đoàn	11.454	11.454	251					2.851				1.250			7.102			
16	Sở Thông tin truyền thông	23.226	23.226	247									18.630			4.349			
17	Ban Quản lý Khu Kinh tế	22.759	22.759									1.168	14.235			7.356			
18	Sở Nội vụ	23.971	23.971	2.822									1.559			19.590			
II	Các đơn vị dự toán độc lập	299.137	299.137	48.883	-	67.451	17.477	-	-	22.105	-	-	35.889	-	-	107.210	122	-	
1	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	11.126	11.126										11.126						
2	Trường Cao đẳng Cộng đồng	38.247	38.247	38.247															
3	Trường Chính trị	10.576	10.576	10.576															
4	Đài phát thanh - Truyền hình	22.105	22.105							22.105									
5	Ban Dân tộc	7.280	7.280										3.400			3.880			
6	Sở Ngoại vụ	9.260	9.260										1.184			8.076			
7	Thanh tra nhà nước	8.387	8.387													8.387			
8	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	17.559	17.559													17.559			
9	Sở Kế hoạch Đầu tư	15.133	15.133										4.693			10.440			
10	Sở Tài chính	11.188	11.188	60												11.128			
11	VP Ủy ban nhân dân tỉnh	37.309	37.309										15.228			22.081			
12	Hội Cựu chiến binh	3.367	3.367													3.367			
13	Hội Nông dân	4.987	4.987										258			4.729			
14	Ủy ban mặt trận tổ quốc	10.610	10.610													10.610			
15	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	7.075	7.075													6.953	122		
16	Công an tỉnh	17.477	17.477				17.477												
17	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	37.084	37.084	-		37.084													
18	Bộ chỉ huy biên phòng	30.367	30.367			30.367													

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Trung ương bổ sung mục tiêu, CTMTQG (nguồn chi TX)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1=2+18	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
III	Hỗ trợ các tổ chức xã hội - XHNN, tổ chức khác...	36.396	36.396	-	595	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.127	22.324	350	
1	Hội người cao tuổi	734	734													734			
2	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	607	607													607			
3	Hội Bảo vệ quyền trẻ em và bảo trợ người khuyết tật	551	551													551			
4	Hội khuyến học	588	588													588			
5	Ban liên lạc tù chính trị	90	90													90			
6	Hội nhà báo	1.194	1.194													1.194			
7	Liên hiệp các hội KH và kỹ thuật	2.450	2.450		595											1.855			
8	Hội Cựu Thanh niên xung phong	605	605													605			
9	Hội Văn học Nghệ thuật	1.102	1.102													1.102			
10	Hội hữu nghị Việt - Lào	142	142													142			
11	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	76	76													76			
12	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	153	153													153			
13	Hội Luật gia	322	322													322			
14	Hội chữ thập đỏ	2.828	2.828													2.828			
15	Liên minh Hợp tác xã	2.162	2.162										-			2.162			
16	Đoàn Luật sư	84	84													84			
18	Hội Bảo vệ người tiêu dùng	34	34													34			
20	Công đoàn viên chức tỉnh	150	150															150	
21	Liên đoàn Lao động tỉnh	200	200															200	
22	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo QĐ42	22.324	22.324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.324	-	-
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Glei	186	186														186		
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy	196	196														196		
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy	230	230														230		
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi	140	140														140		
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Tô	105	105														105		
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plong	1.181	1.181														1.181		
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai	309	309														309		
-	Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	922	922														922		
-	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Duy Tân	2.728	2.728														2.728		

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Trung ương bổ sung mục tiêu, CTMTQG (nguồn chi TX)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1=2+18	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
-	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	4.541	4.541														4.541		
-	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Momray	6.826	6.826														6.826		
-	Công ty cổ phần Cao su Sa Thầy	4.181	4.181														4.181		
-	Công ty Nông nghiệp sạch Tây Nguyên	779	779														779		
IV	Chi mua sắm, sửa chữa lớn xe ô tô, nhà làm việc	8.000	8.000													8.000			
V	Cấp vốn ủy thác, bù lãi suất theo NQ HĐND	7.000	7.000														7.000		
VI	Chi khác ngân sách (*)	40.526	40.526	-		-							-			5.403	-	35.123	
VII	Nguồn thực hiện CCTL	(41.415)	(41.415)	(22.123)	204	-							-				-	(19.496)	
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	660.642																	660.642

(\*) Bao gồm: Hoạt động đối ngoại; Chi hỗ trợ đảm bảo hoạt động thu lệ phí; Kinh phí thực hiện chính sách ASXH của địa phương và các chính sách ASXH khác do Trung ương ban hành địa phương đảm bảo nguồn; Kinh phí chuyển đổi số; Kinh phí tham gia các sự kiện thu hút đầu tư, tổ chức các ngày lễ lớn trong năm; đối ứng các Chương trình, dự án, đề án; quy hoạch; kinh phí đoàn ra, đoàn của các Sở, ngành và nhiệm vụ theo chủ trương cấp thẩm quyền. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện theo đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Trung ương.

**Ghi chú:** Vốn đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh năm 2024 được lồng ghép, sắp xếp trong dự toán chi thường xuyên giao tại Biểu này (lồng ghép với kinh phí thực hiện các Chương trình, Dự án, đề án, các nhiệm vụ chi có nội dung tương đồng với các nội dung chi của các Chương trình mục tiêu quốc gia). Sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự toán NSDP năm 2024, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai cụ thể theo quy định

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
 TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024

DVT: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn (1)	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	4.600.000	1.557.040	809.015	748.025	2.470.631	368.476	0	4.396.147
1	Thành phố Kon Tum	2.991.580	647.231	378.750	268.481	275.958	74.849		998.038
2	Huyện Đắk Hà	133.660	74.417	44.300	30.117	375.628	54.143		504.188
3	Huyện Đắk Tô	126.600	96.379	28.748	67.631	260.025	37.115		393.519
4	Huyện Ngọc Hồi	430.500	94.409	45.180	49.229	243.728	38.027		376.164
5	Huyện Đắk Glei	30.500	23.829	15.383	8.446	402.224	39.593		465.646
6	Huyện Sa Thầy	114.660	88.222	32.865	55.357	304.295	43.983		436.500
7	Huyện Ia H'Drai	89.700	40.883	14.684	26.199	96.221	5.012		142.116
8	Huyện Kon Rẫy	83.900	64.761	21.288	43.473	198.376	23.450		286.587
9	Huyện Kon Plong	538.100	385.538	211.279	174.259	27.828	20.131		433.497
10	Huyện Tu Mơ Rông	60.800	41.371	16.538	24.833	286.348	32.173		359.892

Ghi chú: (1) Bao gồm số thu thuế XNK trên địa bàn 295.000 triệu đồng



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi NSDP	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương															Chi chương trình mục tiêu					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển							Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng, trụ sở làm việc mới (nếu có) theo đề án, phương án được cấp tỉnh phê duyệt từ nguồn giao tăng thu so với dự toán trung ương giao và phân bổ theo tiến độ nguồn thu thực tế phát sinh nộp vào ngân sách nhà nước	Tổng số	Trong đó											
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)										
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18+19	17	18	19	20		
	TỔNG SỐ	4.737.229	4.396.147	521.791			81.791		352.000	88.000	3.786.433	2.185.722	2.000		87.923		341.082	217.209	123.873				
1	Thành phố Kon Tum	1.092.249	998.038	280.762			16.410		176.352	88.000	697.315	399.497	200		19.961		94.211	79.450	14.761				
2	Huyện Đắk Hà	535.723	504.188	24.625			7.025		17.600		469.479	292.238	200		10.084		31.536	18.450	13.086				
3	Huyện Đắk Tô	427.665	393.519	20.571			7.371		13.200		365.078	229.403	200		7.870		34.145	18.950	15.195				
4	Huyện Ngọc Hồi	402.781	376.164	29.396			7.396		22.000		339.245	184.139	200		7.523		26.617	10.450	16.167				
5	Huyện Đắk Glei	484.402	465.646	15.950			8.030		7.920		440.383	251.193	200		9.313		18.756	11.150	7.606				
6	Huyện Sa Thầy	454.650	436.500	29.832			7.832		22.000		397.938	236.941	200		8.730		18.150	8.950	9.200				
7	Huyện Ia'H Drai	166.428	142.116	10.326			5.926		4.400		128.948	51.708	200		2.842		24.312	9.750	14.562				
8	Huyện Kon Rẫy	305.622	286.587	7.028			6.588		440		273.827	158.030	200		5.732		19.034	12.050	6.984				
9	Huyện Kon Plong	483.467	433.497	95.623			7.623		88.000		329.204	177.565	200		8.670		49.971	38.359	11.612				
10	Huyện Tu Mơ Rông	384.243	359.892	7.678			7.590		88		345.016	205.008	200		7.198		24.350	9.650	14.700				

**Ghi chú:** (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.  
(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN  
NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>341.082</b>	<b>217.209</b>	<b>123.873</b>	<b>0</b>
1	Thành phố Kon Tum	94.211	79.450	14.761	
2	Huyện Đắk Hà	31.536	18.450	13.086	
3	Huyện Đắk Tô	34.145	18.950	15.195	
4	Huyện Ngọc Hồi	26.617	10.450	16.167	
5	Huyện Đắk Glei	18.756	11.150	7.606	
6	Huyện Sa Thầy	18.150	8.950	9.200	
7	Huyện Ia'H Drai	24.312	9.750	14.562	
8	Huyện Kon Rẫy	19.034	12.050	6.984	
9	Huyện Kon Plong	49.971	38.359	11.612	
10	Huyện Tu Mơ Rông	24.350	9.650	14.700	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến năm 2023				Lũy kế vốn đã bố trí giai đoạn 2021 -2025 đến năm 2023				Kế hoạch vốn năm 2024				
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ: (A+B+C)				7.334.352	-	-	5.304.646	1.396.944	-	-	1.396.944	1.396.944	-	-	1.396.944	3.904.317	93.775	1.596.205	2.214.337
A.	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				7.334.352	-	-	5.304.646	1.396.944	-	-	1.396.944	1.396.944	-	-	1.396.944	2.214.337	-	-	2.214.337
I.	NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTG				1.574.078	-	-	770.070	904.481	-	-	904.481	904.481	-	-	904.481	547.220	-	-	547.220
I.1	PHÂN CẤP CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				-	-	-	-	647.889	-	-	647.889	647.889	-	-	647.889	225.000	-	-	225.000
1	UBND TP Kon Tum				-				304.030			304.030	304.030			304.030	87.410			87.410
2	UBND huyện Đắk Hà				-				52.355			52.355	52.355			52.355	18.025			18.025
3	UBND huyện Đắk Tô				-				47.404			47.404	47.404			47.404	18.871			18.871
4	UBND huyện Tu Mơ Rông				-				31.110			31.110	31.110			31.110	10.290			10.290
5	UBND huyện Ngọc Hồi				-				31.218			31.218	31.218			31.218	10.396			10.396
6	UBND huyện Đắk Glei				-				32.430			32.430	32.430			32.430	10.730			10.730
7	UBND huyện Sa Thầy				-				30.486			30.486	30.486			30.486	9.832			9.832
8	UBND huyện Ia H'Drai				-				25.668			25.668	25.668			25.668	8.526			8.526
9	UBND huyện Kon Rẫy				-				34.004			34.004	34.004			34.004	12.088			12.088
10	UBND huyện Kon Plông				-				59.184			59.184	59.184			59.184	38.832			38.832
I.2	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã				-				-			-				-	15.000			15.000
I.2	CHI NGÂN SÁCH TỈNH				1.574.078	-	-	770.070	256.592	-	-	256.592	256.592	-	-	256.592	307.220	-	-	307.220
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				78.815	-	-	78.815	4.500	-	-	4.500	4.500	-	-	4.500	39.104	-	-	39.104
-	Cơ sở huấn luyện dự bị động viên/Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	Ia H'Drai	2024-	NQ 55-29/4/2021; 174-28/4/2023	38.815			38.815	-			-	-			-	24.104			24.104
-	Đường hầm Sờ chỉ huy cơ bản huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai		NQ 03-09/7/2021; 1781-18/11/2022	40.000			40.000	4.500			4.500	4.500			4.500	15.000			15.000
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư				564.145	-	-	69.732	39.747	-	-	39.747	39.747	-	-	39.747	6.044	-	-	6.044
-	Đổi ứng dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Kon Tum	Toàn tỉnh	2019-2023	669-14/7/2017	564.145			69.732	39.747			39.747	39.747			39.747	6.044			6.044
3	Sở Giao thông vận tải				162.235	-	-	112.235	33.000	-	-	33.000	33.000	-	-	33.000	24.600	-	-	24.600
-	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, an toàn giao thông đoạn từ Km0 - Km39+500, Tỉnh lộ 673	Đắk Glei	2023-	NQ 30-09/7/2021; 235-22/3/2022	162.235			112.235	33.000			33.000	33.000			33.000	24.600			24.600
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội				4.000	-	-	4.000	1.600	-	-	1.600	1.600	-	-	1.600	2.400	-	-	2.400
-	Xây mới, mở rộng và nâng cấp các Nghĩa trang liệt sĩ và nhà bia tưởng niệm liệt sĩ, thay bia mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025	Toàn tỉnh	2022-	55-13/6/2023	4.000			4.000	1.600			1.600	1.600			1.600	2.400			2.400
5	Sở Nông nghiệp và PTNT				334.857	-	-	75.262	9.000	-	-	9.000	9.000	-	-	9.000	10.000	-	-	10.000
-	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu - thành phần tỉnh Kon Tum			148/TTg-QHQT, 02/02/2021; 271-31/5/2023	334.857			75.262	9.000			9.000	9.000			9.000	10.000			10.000
6	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch				189.500	-	-	189.500	70.137	-	-	70.137	70.137	-	-	70.137	71.663	-	-	71.663
-	Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh Kon Tum	Kon Tum	2021-	1388-12/12/2018; 1461-23/12/2019	90.000			90.000	13.000			13.000	13.000			13.000	40.000			40.000
-	Nhà thi đấu tổng hợp tỉnh Kon Tum	Kon Tum	2021-	1387-12/12/2018; 1465-23/12/2019 939-25/9/2020	99.500			99.500	57.137			57.137	57.137			57.137	31.663			31.663

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến năm 2023				Lũy kế vốn đã bỏ tri giai đoạn 2021 -2025 đến năm 2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn						
						Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
7	Văn phòng UBND tỉnh				9.833	-	-	9.833	2.566	-	-	2.566	2.566	-	-	2.566	5.000	-	-	5.000
-	Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị bàn, ghế và các trang thiết bị khác tại Hội trường Ngọc Linh	Kon Tum	2021-	190-31/12/2022	9.833			9.833	2.566			2.566	2.566			2.566	5.000			5.000
8	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh				35.817	-	-	35.817	9.082	-	-	9.082	9.082	-	-	9.082	25.983	-	-	25.983
-	Đầu tư hệ thống thiết bị xe truyền hình lưu động tiêu chuẩn HD	Kon Tum	2022-	NQ 50-29/4/2021	25.282			25.282	-			-	-			-	24.700			24.700
	Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất chương trình, lưu trữ và truyền dẫn phát sóng phát thanh	Kon Tum	2022-	135-27/10/2022	10.535			10.535	9.082			9.082	9.082			9.082	1.283			1.283
9	BQL Khu BTTN Ngọc Linh				38.000	-	-	38.000	17.000	-	-	17.000	17.000	-	-	17.000	19.000	-	-	19.000
-	Xây mới 04 hồ chứa nước phòng cháy chữa cháy Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	Đăk Glei	2022	NQ 54-29/4/2021; 677-30/12/2021	38.000			38.000	17.000			17.000	17.000			17.000	19.000			19.000
10	Cơ quan thường trực BCD công tác biên giới (Sở Ngoại vụ)				38.840	-	-	38.840	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	30.000
-	Kê chống sạt lở bờ suối biên giới đoạn giữa cột mốc 22/3-23/4 trên biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia	Ia H'Drai	2022-	NQ 64-11/11/2022	38.840			38.840	-			-	-			-	30.000			30.000
11	UBND huyện Tu Mơ Rông				18.036	-	-	18.036	7.460	-	-	7.460	7.460	-	-	7.460	10.426	-	-	10.426
-	Tôn tạo, phục dựng, sửa chữa, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng Khu Căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum	Tu Mơ Rông	2022-	NQ 62-09/12/2021	18.036			18.036	7.460			7.460	7.460			7.460	10.426			10.426
12	UBND huyện Kon Rẫy				100.000	-	-	100.000	58.000	-	-	58.000	58.000	-	-	58.000	32.000	-	-	32.000
-	Sửa chữa, nâng cấp đường DH 22, huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	2022-	NQ 10-12/3/2021	50.000			50.000	20.000			20.000	20.000			20.000	25.000			25.000
-	Cầu qua sông Đăk Blà tại thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	2022-	NQ 09-12/3/2021	50.000			50.000	38.000			38.000	38.000			38.000	7.000			7.000
13	Các chủ đầu tư khác				-	-	-	-	4.500	-	-	4.500	4.500	-	-	4.500	31.000	-	-	31.000
-	Trả nợ quyết toán dự án hoàn thành				-			-	4.500			4.500	4.500			4.500	16.000			16.000
-	Đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia				-			-	-			-	-			-	15.000			15.000
II.	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000	-	-	400.000
II.1	Phân cấp ngân sách các huyện, thành phố được hưởng				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	352.000	-	-	352.000
1	UBND TP Kon Tum				-			-	-			-	-			-	176.352			176.352
2	UBND huyện Đăk Hà				-			-	-			-	-			-	17.600			17.600
3	UBND huyện Đăk Tô				-			-	-			-	-			-	13.200			13.200
4	UBND huyện Tu Mơ Rông				-			-	-			-	-			-	88			88
5	UBND huyện Ngọc Hồi				-			-	-			-	-			-	22.000			22.000
6	UBND huyện Đăk Glei				-			-	-			-	-			-	7.920			7.920
7	UBND huyện Sa Thầy				-			-	-			-	-			-	22.000			22.000
8	UBND huyện Ia H'Drai				-			-	-			-	-			-	4.400			4.400
9	UBND huyện Kon Rẫy				-			-	-			-	-			-	440			440
10	UBND huyện Kon Plông				-			-	-			-	-			-	88.000			88.000
II.2	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện				-			-	-			-	-			-	20.000			20.000
II.3	Chi phí quản lý đất đai tại tỉnh				-			-	-			-	-			-	20.000			20.000
II.4	Bổ sung quỹ phát triển đất				-			-	-			-	-			-	8.000			8.000
III.	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN TRÊN ĐẤT, THUẾ ĐẤT TỬ CÁC DỰ ÁN CƠ SỞ DỰNG ĐẤT TÍNH GIAO TĂNG THÊM (PHÂN BỐ THEO TIẾN ĐỘ NGUỒN THU THỰC TẾ PHÁT SINH)				5.403.952	-	-	4.235.707	476.647	-	-	476.647	476.647	-	-	476.647	1.187.117	-	-	1.187.117
III.1	Phân cấp ngân sách huyện được hưởng theo dự toán giao tăng thêm (chỉ theo tiến độ nguồn thu)				-			-	-			-	-			-	88.000			88.000
III.2	Bổ sung chi phí quản lý đất đai tại huyện				-			-	-			-	-			-	39.000			39.000
III.3	Chi phí quản lý đất đai tại tỉnh				-			-	-			-	-			-	91.593			91.593
III.4	Bổ sung quỹ phát triển đất				-			-	-			-	-			-	22.553			22.553

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến năm 2023				Lũy kế vốn đã bỏ trị giai đoạn 2021 -2025 đến năm 2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
III.5	Chi đền bù GPMB của các dự án mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước				-				-				-				30.000			30.000
III.6	Phân bổ chi đầu tư các dự án				5.403.952	-	-	4.235.707	476.647	-	-	476.647	476.647	-	-	476.647	915.971	-	-	915.971
1	Sở Y tế				112.775	-	-	42.273	13.459	-	-	13.459	13.459	-	-	13.459	17.500	-	-	17.500
-	Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai (Hạng mục: Xây dựng bệnh viện Đa khoa huyện 60 giường bệnh)			702-03/8/2021	112.775			42.273	13.459			13.459	13.459			13.459	17.500			17.500
2	UBND thành phố Kon Tum				657.526	-	-	610.526	63.500	-	-	63.500	63.500	-	-	63.500	229.333	-	-	229.333
-	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng Doanh trại các đơn vị thuộc Sư đoàn 10 tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum			NQ 66-29/4/2021; 747-05/11/2021	129.513			82.513	25.000			25.000	25.000			25.000	57.500			57.500
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum			205-27/02/2019; 147-08/3/2021	35.083			35.083	3.000			3.000	3.000			3.000	28.000			28.000
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại Phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum			204-27/02/2019; 147-08/3/2021	108.937			108.937	15.000			15.000	15.000			15.000	50.000			50.000
-	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum			206-27/02/2019; 239-30/3/2021	383.993			383.993	20.500			20.500	20.500			20.500	93.833			93.833
3	Văn phòng UBND tỉnh				245.000	-	-	245.000	106.092	-	-	106.092	106.092	-	-	106.092	114.000	-	-	114.000
-	Trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban ngành và các hạng mục phụ trợ			NQ 41-29/4/2021; 256-11/5/2022	245.000			245.000	106.092			106.092	106.092			106.092	114.000			114.000
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh				16.923	-	-	16.923	-	-	-	-	-	-	-	-	16.923	-	-	16.923
-	Chỉnh trang đô thị, di dời Bến xe Kon Tum về phía Bắc Thành phố Kon Tum theo quy hoạch (cập nhật di dời Cửa hàng xăng dầu)			1230-09/12/2020; 290-14/4/2021	16.923			16.923	-			-	-				16.923			16.923
5	Ban QL Khu kinh tế tỉnh				272.240	-	-	272.240	51.236	-	-	51.236	51.236	-	-	51.236	70.000	-	-	70.000
-	Chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai			939-03/9/2019; 1125-16/10/2019	272.240			272.240	51.236			51.236	51.236			51.236	70.000			70.000
6	Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei				86.550	-	-	70.000	-	-	-	-	-	-	-	-	25.000	-	-	25.000
-	Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei			NQ 52-29/4/2021	86.550			70.000	-			-	-			-	25.000			25.000
7	Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông				60.810	-	-	45.000	-	-	-	-	-	-	-	-	25.000	-	-	25.000
-	Đường từ trung tâm huyện Kon Plông kết nối đường Đông Trường Sơn			NQ 31-09/7/2021	60.810			45.000	-			-	-			-	25.000			25.000
8	Ủy ban nhân dân huyện Đăk Tô				99.620	-	-	99.620	-	-	-	-	-	-	-	-	25.000	-	-	25.000
-	Nâng cấp, mở rộng đường DH51 (đường liên xã Kon Đào - Văn Lem)			NQ 53-29/4/2021	99.620			99.620	-			-	-			-	25.000			25.000
9	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum				3.852.508	-	-	2.834.125	242.360	-	-	242.360	242.360	-	-	242.360	393.215	-	-	393.215
-	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi			NQ 17-29/4/2021; 683-30/12/2021	1.300.000			400.000	-			-	-				50.000			50.000
-	Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)			868-30/10/2013; 1057-30/10/2015	236.767			118.384	28.130			28.130	28.130			28.130	50.000			50.000
-	Đường dẫn vào cầu số 01 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị			294-02/4/2019; 728-15/7/2019	57.000			57.000	7.000			7.000	7.000			7.000	9.000			9.000
-	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đăk Bla gần với chính trang đô thị			293-02/4/2019; 726-15/7/2019	87.000			87.000	10.000			10.000	10.000			10.000	38.300			38.300

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện giai đoạn 2021-2025 đến năm 2023				Lũy kế vốn đã bỏ tri giai đoạn 2021 -2025 đến năm 2023				Kế hoạch vốn năm 2024			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn						
						Vốn nước ngoài	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
-	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngục Kon Tum			1452a-30/11/2016; 1153-31/10/2017; 277-16/5/2022	127.040		-	127.040	-				-				102.000			102.000
-	Khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch Ngục Kon Tum			1451-29/12/2017; 889-22/8/2018	100.000		-	100.000	170			170	170			170	2.000			2.000
-	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao			510-22/5/2019; 1172-23/10/2019	197.223			197.223	84.000			84.000	84.000			84.000	11.266			11.266
-	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)			1058-30/10/2015	605.689			605.689	19.804			19.804	19.804			19.804	10.000			10.000
-	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)			1057-30/10/2015	609.663			609.663	19.112			19.112	19.112			19.112	10.000			10.000
-	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh			910-28/10/2015; 51-25/01/2021	75.000			75.000	56.151			56.151	56.151			56.151	10.649			10.649
-	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đắk Blá)			985-13/9/2019; 826-06/9/2021	457.126			457.126	17.993			17.993	17.993			17.993	100.000			100.000
III.	NGUỒN THU XÔ SỔ KIẾN THIẾT				356.322	-	-	298.869	15.816	-	-	15.816	15.816	-	-	15.816	80.000	-	-	80.000
III.1	CHI NGÂN SÁCH TỈNH				356.322	-	-	298.869	15.816	-	-	15.816	15.816	-	-	15.816	80.000	-	-	80.000
a.	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình				337.226	-	-	279.773	2.816	-	-	2.816	2.816	-	-	2.816	75.000	-	-	75.000
I	Sở Y tế				337.226	-	-	279.773	2.816	-	-	2.816	2.816	-	-	2.816	75.000	-	-	75.000
-	Đổi ứng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Toàn tỉnh	2021-2025	1178-30/11/2020	62.900			5.447	2.816			2.816	2.816			2.816	2.631			2.631
-	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh (giai đoạn 2)	Kon Tum	2022-2025	NQ 29-09/7/2021	274.326			274.326	-			-					72.369			72.369
b.	Lĩnh vực văn hóa				19.096	-	-	19.096	13.000	-	-	13.000	13.000	-	-	13.000	5.000	-	-	5.000
I	Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch				19.096	-	-	19.096	13.000	-	-	13.000	13.000	-	-	13.000	5.000	-	-	5.000
-	Trung bày Bảo tàng ngoài trời	Kon Tum	2021-2023	1310-06/12/2017; 1203-31/10/2018	19.096			19.096	13.000			13.000	13.000			13.000	5.000			5.000
B.	TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU																1.621.480	25.275	1.596.205	-
I	Chỉ đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ																823.220		823.220	
II	Chỉ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia																798.260	25.275	772.985	
C.	VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ																68.500	68.500	-	-